



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Kiên Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2015*

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

Quách Thành Công

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 10 tháng 04 năm 2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

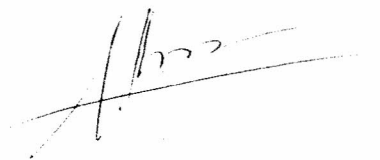
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2015***Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Giám đốc****Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên****Nguyễn Thái**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.000.024.225.607</b>	<b>586.991.340.620</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>112.604.956.674</b>	<b>40.565.054.630</b>
111	1. Tiền		112.604.956.674	19.149.054.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	21.416.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>430.139.832.662</b>	<b>169.984.834.902</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		70.577.467.685	115.226.922.384
132	2. Trả trước cho người bán		360.734.873.813	57.420.683.035
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.447.705.863	1.957.444.182
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.620.214.699)	(4.620.214.699)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>447.985.321.585</b>	<b>370.715.469.861</b>
141	1. Hàng tồn kho		453.663.488.711	376.393.636.987
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.678.167.126)	(5.678.167.126)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.294.114.686</b>	<b>5.725.981.227</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.101.893.632	210.854.862
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.129.879.391	4.951.094.835
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	12.029.909	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.050.311.754	564.031.530
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>277.664.363.047</b>	<b>283.763.990.272</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>277.261.551.017</b>	<b>282.329.569.671</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	230.561.964.466	235.461.313.537
222	- Nguyên giá		347.482.774.914	348.954.123.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.920.810.448)	(113.492.810.410)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	43.089.449.404	43.275.118.987
228	- Nguyên giá		46.069.877.845	46.069.877.845
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.980.428.441)	(2.794.758.858)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.610.137.147	3.593.137.147
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>402.812.030</b>	<b>1.434.420.601</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	402.812.030	1.434.420.601
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.277.688.588.654</b>	<b>870.755.330.892</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.069.662.211.181</b>	<b>617.352.893.223</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.064.326.614.181</b>	<b>612.017.296.223</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	969.343.728.864	509.704.906.500
312	2. Phải trả người bán		5.040.717.385	69.375.746.917
313	3. Người mua trả tiền trước		81.355.835.517	24.667.887.241
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	197.289.935	267.680.592
315	5. Phải trả người lao động		358.498.836	2.290.597.056
316	6. Chi phí phải trả	14	3.317.711.496	763.248.714
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	4.156.278.081	4.163.099.136
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		556.554.067	784.130.067
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.335.597.000</b>	<b>5.335.597.000</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	5.335.597.000	5.335.597.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>208.026.377.473</b>	<b>253.402.437.669</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>208.026.377.473</b>	<b>253.402.437.669</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		224.143.510.683	224.143.510.683
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		39.026.636.018	39.026.636.018
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(55.143.769.228)	(9.767.709.032)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.277.688.588.654</b>	<b>870.755.330.892</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2015	01/01/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	51.994.500.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3.120.707.599	3.120.707.599
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	221.619,01	102.158,60
- Đồng Euro (EUR)	5,04	5,04

Kiên Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

Quách Thành Công

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		475.017.247.386	658.743.056.058
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	475.017.247.386	658.743.056.058
11	4. Giá vốn hàng bán	19	486.581.716.303	616.597.200.732
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11.564.468.917)	42.145.855.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.002.208.992	2.184.379.719
22	7. Chi phí tài chính	21	14.262.592.027	1.713.674.796
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.569.567.001
24	8. Chi phí bán hàng	22	20.813.347.156	30.951.198.600
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.171.515.952	8.368.455.302
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.809.715.060)	3.296.906.347
31	11. Thu nhập khác	24	4.458.686.781	905.246.034
32	12. Chi phí khác	25	25.031.917	12.648.893
40	13. Lợi nhuận khác		4.433.654.864	892.597.141
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(45.376.060.196)	4.189.503.488
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(45.376.060.196)</u>	<u>4.189.503.488</u>


Kiên Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2015

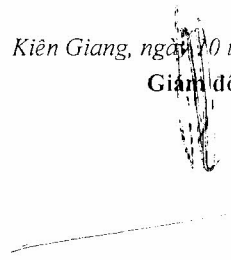
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Thị Thu Hương

  
Dương Thị Thanh Nguyệt

  
Quách Thành Công



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		753.176.065.251	582.342.617.712
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.118.414.018.322)	(888.529.628.008)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.083.417.684)	(5.461.489.449)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.967.951.911)	(1.668.545.902)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.744.128.061	3.708.884.328
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.017.291.263)	(3.254.398.838)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(382.562.485.868)</i>	<i>(312.862.560.157)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.000.000)	(8.328.397.808)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		293.139.350	86.976.498
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>260.139.350</i>	<i>(8.241.421.310)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		958.333.356.146	745.873.852.261
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(504.001.351.356)	(419.245.431.156)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>454.332.004.790</i>	<i>326.628.421.105</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>72.029.658.272</i>	<i>5.524.439.638</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.565.054.630	35.514.015.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.243.772	(102.202)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>112.604.956.674</b>	<b>41.038.352.902</b>

Kiên Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

Quách Thành Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 300.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2015 là 224.143.510.683 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất gạo
- Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
- Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty)
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói...); cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà...
- Bán lẻ đồ uống (bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, trái vải...);
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi...);
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn xi măng;
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác;

## 2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ theo Công văn số 1237/TCT\_TCKT của Tổng Công ty Lương thực miền Nam ngày 08/04/2015 về việc thực hiện Công văn hướng dẫn số 4407/BTC-TCĐN ngày 06/04/2015, Công ty vẫn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 .Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ theo Công văn số 5057/BTC-TCDN của Cục Tài chính doanh nghiệp ngày 16/04/2015, Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng và không hoàn nhập số dư các khoản dự phòng khi lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (ngày 31/03/2015). Số dư các khoản dự phòng sẽ được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

#### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Căn cứ theo Công văn số 5057/BTC-TCDN của Cục Tài chính doanh nghiệp ngày 16/04/2015, Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng và không hoàn nhập số dư các khoản dự phòng khi lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (ngày 31/03/2015). Số dư các khoản dự phòng sẽ được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

#### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

#### 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Chủ tịch công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.15 . Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### **2.16 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	17.599.157.400	5.299.799.400
Tiền gửi ngân hàng	95.005.799.274	13.849.255.230
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	-	21.416.000.000
	<b><u>112.604.956.674</u></b>	<b><u>40.565.054.630</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của người lao động đã mất (*)	166.982.720	166.982.720
Phải thu tiền hao hụt vận chuyển gạo, chi hộ các công ty (*)	537.669.379	537.669.379
Phải thu tiền hỗ trợ di dời 12 hộ dân - UBND tỉnh Kiên Giang	169.994.000	169.994.000
Phải thu Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tiền hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ	2.550.107.000	-
Phải thu Công ty TNHH ĐTSX - DVTM Phan Minh chi phí chi hộ làm hàng xuất khẩu	-	951.155.857
Phải thu về bảo hiểm xã hội người lao động	9.256.205	100.194.728
Phải thu về lãi tiền gửi	-	17.846.667
Phải thu khác	13.696.559	13.600.831
	<b><u>3.447.705.863</u></b>	<b><u>1.957.444.182</u></b>

(\*) Các khoản công nợ khó đòi đã lập dự phòng 100%

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	198.393.609.287	237.981.186.330
Công cụ, dụng cụ	5.636.945.509	1.725.929.883
Thành phẩm	192.518.559.747	119.664.465.384
Hàng hoá	57.114.374.168	17.022.055.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.678.167.126)	(5.678.167.126)
	<b><u>447.985.321.585</u></b>	<b><u>370.715.469.861</u></b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là: 442.348.376.076 VND.

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	12.029.909	-
	<b><u>12.029.909</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	3.906.311.754	420.031.530
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	144.000.000	144.000.000
	<b><u>4.050.311.754</u></b>	<b><u>564.031.530</u></b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	174.626.403.239	116.951.831.472	55.541.304.612	523.709.177	1.310.875.447	348.954.123.947
Số tăng trong kỳ	-	-	-	33.000.000	-	33.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	33.000.000	-	33.000.000
Số giảm trong kỳ	-	(1.295.808.570)	(208.540.463)	-	-	(1.504.349.033)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.295.808.570)	(208.540.463)	-	-	(1.504.349.033)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174.626.403.239</b>	<b>115.656.022.902</b>	<b>55.332.764.149</b>	<b>556.709.177</b>	<b>1.310.875.447</b>	<b>347.482.774.914</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	51.368.309.069	39.596.319.842	21.552.430.478	319.400.041	656.350.980	113.492.810.410
Số tăng trong kỳ	1.991.946.042	1.811.829.561	1.070.533.665	11.807.339	21.200.547	4.907.317.154
- Khấu hao trong kỳ	1.991.946.042	1.811.829.561	1.070.533.665	11.807.339	21.200.547	4.907.317.154
Số giảm trong kỳ	-	(1.271.459.264)	(207.857.852)	-	-	(1.479.317.116)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.271.459.264)	(207.857.852)	-	-	(1.479.317.116)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.360.255.111</b>	<b>40.136.690.139</b>	<b>22.415.106.291</b>	<b>331.207.380</b>	<b>677.551.527</b>	<b>116.920.810.448</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	123.258.094.170	77.355.511.630	33.988.874.134	204.309.136	654.524.467	235.461.313.537
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>121.266.148.128</b>	<b>75.519.332.763</b>	<b>32.917.657.858</b>	<b>225.501.797</b>	<b>633.323.920</b>	<b>230.561.964.466</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	208.084.113.960	VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	19.846.064.700	VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:	5.624.871.750	VND



**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	46.069.877.845
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.069.877.845</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	2.794.758.858
Số tăng trong kỳ	185.669.583
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	185.669.583
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.980.428.441</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	43.275.118.987
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>43.089.449.404</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.102.266.090 VND.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở công nhân XN Cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình xây dựng Trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	67.121.343	67.121.343
- Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	2.051.964.596	2.034.964.596
- Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	93.762.901	93.762.901
- Công trình XN CBLTXK Vĩnh Thắng giai đoạn 2	40.900.000	40.900.000
	<b>3.610.137.147</b>	<b>3.593.137.147</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.434.420.601	3.571.343.387
Số tăng trong kỳ	649.602.149	694.036.881
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.681.210.720)	(3.899.775.888)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>402.812.030</b>	<b>365.604.380</b>

**Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	115.311.992	67.293.622
Chi phí bảo hiểm	10.934.091	9.366.818
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	93.800.652	213.753.940
Bao bì luân chuyển	165.066.667	75.190.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	17.698.628	-
	<b>402.812.030</b>	<b>365.604.380</b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>967.993.728.864</b>	<b>507.954.906.500</b>
- Vay ngân hàng	967.993.728.864	507.954.906.500
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.350.000.000</b>	<b>1.750.000.000</b>
<i>(chi tiết xem Thuyết minh số 16)</i>		
	<b><u>969.343.728.864</u></b>	<b><u>509.704.906.500</u></b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang <sup>(1)</sup>	70.068.500.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang <sup>(2)</sup>	40.705.468.000	168.761.554.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Kiên Giang <sup>(3)</sup>	233.797.252.290	263.456.972.500
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Kiên Giang <sup>(4)</sup>	112.007.420.000	30.644.580.000
- Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>	107.350.000.000	45.091.800.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Kiên Giang <sup>(6)</sup>	404.065.088.574	-
	<b><u>967.993.728.864</u></b>	<b><u>507.954.906.500</u></b>

**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang	1.350.000.000	1.750.000.000
	<b><u>1.350.000.000</u></b>	<b><u>1.750.000.000</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/679501/HĐTD được ký vào ngày 14/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu, xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + 01 Lô C2-80 đường Phạm Hùng, phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang;
  - + 01 Lô C2-84 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang;
  - + 02 kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất - Kiên Giang;
  - + Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng tại xí nghiệp CBLT XK Sơn Thuận tại ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
  - + 02 lô đất tại ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
  - + Thẻ chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.259.000 USD.

(2) Số dư tại ngày 31/03/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

2.1 Hợp đồng tín dụng từng lần số 0112/15/0361/RG được ký vào ngày 31/03/2015, với các điều khoản chi tiết

- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ 5.000 tấn thóc gạo vụ Đông Xuân 2014-2015 theo Quyết định số 241/QĐ- TTg ngày 24/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Công Văn số 30/CV/HHLTVN ngày 02/03/2015 của Hiệp Hội Lương thực Việt Nam;

- Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7%/ năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/2014/KIGIMEX ngày 17/03/2014; số 02/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014 và số 03/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 13.475.600.000.000 VND.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng từng lần số 0050/15/0361/RG được ký vào ngày 12/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 275.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua 1.000 tấn gạo thành phẩm 15% tằm để thực hiện Hợp đồng xuất khẩu số 04/KGM-JUX/2015 ngày 05/02/2015 với Juxibel Ltd (Timor Leste);
  - Thời hạn cho vay: Không quá 03 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/2014/KIGIMEX ngày 17/03/2014; số 02/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014 và số 03/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 187.000 USD.
- 2.3 Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0352/14/0341/RG được ký vào ngày 03/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
  - Thời hạn cho vay: không quá 03 tháng;
  - Lãi suất cho vay: dưới 2 tháng 6,2%/năm, từ 2-3 tháng 6,3%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/2014/KIGIMEX ngày 17/03/2014; số 02/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014 và số 03/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 3.597.758.000 VND.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0515/14/0341/RG được ký vào ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
  - Thời hạn cho vay: không quá 03 tháng;
  - Lãi suất cho vay: thời hạn vay dưới 2 tháng là 6,2 %/năm, Thời hạn vay từ 02-03 tháng là 6,3 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/2014/KIGIMEX ngày 17/03/2014; số 02/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014 và số 03/2014/KIGIMEX ngày 19/08/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 19.611.610.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 13470001/2014-HĐTDHM/NHCT840-CT TNHH XNK KG ngày 19/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động chế biến kinh doanh lúa gạo, cá cơm xuất khẩu và kinh doanh xăng
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm là 6,5%/năm đối với vay VND, từ 2,5% đến 2,8%/năm đối với vay USD;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 14370025/HĐTC ngày 28/04/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp động sản số 14370024/HĐTC ngày 28/04/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp động sản số 13470011/HĐTC ngày 19/09/2013;
    - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14370001A/HĐTC ngày 25/06/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14370001B/HĐTC ngày 25/06/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 14370001C/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 14370001D/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 14370001E/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 14370001F/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp động sản số 14370001G/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp động sản số 14370001H/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 14370001I/HĐTC ngày 10/10/2014;
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 14370001K/HĐTC ngày 10/10/2014;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.874.800 USD và 43.033.426.290 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 261.14.718.1421010.TD ngày 23/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu bộ chứng chứng từ phục vụ hoạt động kinh doanh gạo, xăng dầu năm 2014-2015 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 là 2,4%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Hàng tồn kho luân chuyển là xăng dầu và gạo thành phẩm;
    - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất;
    - + Bồn xăng, hệ thống bơm xăng, xe tải chở xăng;
    - + Khoản phải thu thông thường;
    - + Khoản phải thu từ các phương án L/C xuất khẩu (xuất trình qua ngân hàng Quân đội);
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.694.280 USD và 54.080.400.000 VND.
- (5) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/11/2012 kèm theo Bản sửa đổi thứ ba thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 27/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Thu mua nguyên liệu dự trữ;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 03 tháng;
  - Lãi suất cho vay : Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp động sản ký ngày 12/11/2012;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.000.000 USD.
- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CIB201502/HĐCTD được ký vào ngày 11/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tằm;
  - Thời hạn cho vay: không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay : Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền nam trị giá 250.000.00.000 VND và Hợp đồng thế chấp số CIB201501/HĐTC và số CIB201502/HĐTC ngày 16/03/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 14.023.340,38 USD và 102.423.037.000 VND.

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	-	481.133
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	197.289.935	39.040.132
Các loại thuế khác	-	189.320.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.839.327
	<b><u>197.289.935</u></b>	<b><u>267.680.592</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	812.643.045	152.978.750
Trích trước chi phí khấu hao theo đơn giá	520.869.045	-
Trích trước chi phí tiền điện	317.186.727	-
Trích trước chi phí lãi vay	978.818.580	483.162.357
Chi phí phải trả khác	688.194.099	127.107.607
	<b><u>3.317.711.496</u></b>	<b><u>763.248.714</u></b>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.630.058	77.749.194
Bảo hiểm xã hội	39.605.030	38.347.670
Phải trả tiền tạm ứng trong thời gian chờ tòa án phân xử (*)	2.150.000.000	2.137.000.000
Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.042.993	10.002.272
	<b><u>4.156.278.081</u></b>	<b><u>4.163.099.136</u></b>

(\*) Phải trả Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal theo thỏa thuận tại phụ lục số 02 ngày 12/06/2013 như sau : Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển cho Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang số tiền 100.000 USD trong lúc chờ trọng tài quốc tế phân xử. Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang thắng kiện Công ty Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển trả giá trị hợp đồng còn lại là 193.760 USD. Trường hợp Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal thắng kiện Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang phải chuyển trả 100.000 USD trong vòng 10 ngày sau khi có phán xét của trọng tài quốc tế.

**16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang	5.335.597.000	5.335.597.000
	<b><u>5.335.597.000</u></b>	<b><u>5.335.597.000</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.437.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 12,5% / năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.685.597.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.350.000.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.683.123.114	62.487.023.587	(10.044.217.100)	253.125.929.601
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.189.503.488	4.189.503.488
Số dư cuối kỳ trước	<u>200.683.123.114</u>	<u>62.487.023.587</u>	<u>(5.854.713.612)</u>	<u>257.315.433.089</u>
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	224.143.510.683	39.026.636.018	(9.767.709.032)	253.402.437.669
Lỗ trong kỳ này	-	-	(45.376.060.196)	(45.376.060.196)
Số dư cuối kỳ này	<u>224.143.510.683</u>	<u>39.026.636.018</u>	<u>(55.143.769.228)</u>	<u>208.026.377.473</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	100	224.143.510.683	100	224.143.510.683
	<b>100</b>	<b>224.143.510.683</b>	<b>100</b>	<b>224.143.510.683</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	224.143.510.683	200.683.123.114
- Vốn góp đầu kỳ	224.143.510.683	200.683.123.114
- Vốn góp cuối kỳ	224.143.510.683	200.683.123.114

e) Các quỹ công ty

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.026.636.018	39.026.636.018
	<b>39.026.636.018</b>	<b>39.026.636.018</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

18 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuận bán hàng hóa, thành phẩm	473.193.509.020	656.642.774.808
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	1.823.738.366	2.100.281.250
	<b>475.017.247.386</b>	<b>658.743.056.058</b>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	486.581.716.303	616.597.200.732
	<b>486.581.716.303</b>	<b>616.597.200.732</b>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	293.139.350	265.188.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.709.069.642	1.664.459.717
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	254.731.009
	<b>3.002.208.992</b>	<b>2.184.379.719</b>



**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.639.254.971	1.569.567.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.335.283.612	144.107.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.288.053.444	-
	<b>14.262.592.027</b>	<b>1.713.674.796</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	12.481.856.936	21.842.970.908
Chi phí nhân công	115.512.940	234.740.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.050.236	669.611.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.444.454.503	7.664.164.924
Chi phí khác bằng tiền	640.472.541	539.710.706
	<b>20.813.347.156</b>	<b>30.951.198.600</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	393.646.023	160.819.896
Chi phí nhân viên	2.757.901.568	6.616.084.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.322.841	242.080.812
Thuế, phí, lệ phí	99.724.979	42.323.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.957.461	410.231.344
Chi phí khác bằng tiền	2.187.963.080	896.915.131
	<b>6.171.515.952</b>	<b>8.368.455.302</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	168.750.785	18.401.455
Xử lý thuế nhà thầu không phải nộp	228.159.327	-
Xử lý khoản trích trước từ nhiều năm trước	81.728.750	-
Thu hỗ trợ từ khách hàng	646.149.879	-
Thu cho thuê căn tin, địa điểm quảng cáo	144.369.904	436.909.092
Thu tiền hỗ trợ lãi suất	2.550.107.000	-
Thu tiền bán trấu	515.012.471	375.099.810
Thu nhập khác	124.408.665	74.835.677
	<b>4.458.686.781</b>	<b>905.246.034</b>

25 .CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	25.031.917	-
Chi phí khác	-	12.648.893
	<b>25.031.917</b>	<b>12.648.893</b>

26 .THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(45.376.060.196)	4.189.503.488
Các khoản điều chỉnh tăng	1.425.913.615	-
- Chi phí lãi vay ứng với phần vốn góp thiếu	1.425.913.615	-
Chuyển lỗ năm trước	-	(4.189.503.488)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(43.950.146.581)	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	(159.971.391)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(54.995.692)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>(214.967.083)</b>

27 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	112.604.956.674	-	40.565.054.630	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.025.173.548	(4.620.214.699)	117.184.366.566	(4.620.214.699)
	<b>186.630.130.222</b>	<b>(4.620.214.699)</b>	<b>157.749.421.196</b>	<b>(4.620.214.699)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	974.679.325.864	515.040.503.500
Phải trả người bán, phải trả khác	9.196.995.466	73.538.846.053
Chi phí phải trả	3.317.711.496	763.248.714
	<b>987.194.032.826</b>	<b>589.342.598.267</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	112.604.956.674	-	-	112.604.956.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.404.958.849	-	-	69.404.958.849
	<u>182.009.915.523</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>182.009.915.523</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	40.565.054.630	-	-	40.565.054.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.564.151.867	-	-	112.564.151.867
	<u>153.129.206.497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>153.129.206.497</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>				
Vay và nợ	969.343.728.864	5.335.597.000	-	974.679.325.864
Phải trả người bán, phải trả khác	9.196.995.466	-	-	9.196.995.466
Chi phí phải trả	3.317.711.496	-	-	3.317.711.496
	<u>981.858.435.826</u>	<u>5.335.597.000</u>	<u>-</u>	<u>987.194.032.826</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	509.704.906.500	5.335.597.000	-	515.040.503.500
Phải trả người bán, phải trả khác	73.538.846.053	-	-	73.538.846.053
Chi phí phải trả	763.248.714	-	-	763.248.714
	<u>584.007.001.267</u>	<u>5.335.597.000</u>	<u>-</u>	<u>589.342.598.267</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang có xảy ra tranh chấp về hợp đồng kinh tế và có đưa ra trọng tài quốc tế phân xử. Theo thỏa thuận tại phụ lục số 02 ngày 12/06/2013 giữa 2 bên như sau : Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển cho Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang số tiền 100.000 USD trong lúc chờ trọng tài quốc tế phân xử. Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang thắng kiện Công ty Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển trả giá trị hợp đồng còn lại là 193.760 USD. Trường hợp Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal thắng kiện Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang phải chuyển trả 100.000 USD trong vòng 10 ngày sau khi có phán xét của trọng tài quốc tế.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐU' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	33.493.400.575	52.594.039.753
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	165.236.190
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	2.024.000.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con của TCT	4.366.950.000	8.943.500.000

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	436.157.102	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	678.028.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	799.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố HCM	Công ty con của TCT	-	42.562.078.250

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	30.336.391.425	3.775.479.144
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	40.404.885.000	22.163.425.000
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	241.783.014	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc	224.442.000	196.126.500

### 31 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

Quách Thành Công